



**SUTTANTAPIṬAKE**  
**MAJJHIMANIKĀYO**  
**TATTIYO BHĀGO**  
**UPARIPAṆṆĀSAKO**  
**&**  
**TẠNG KINH**  
**TRUNG BỘ**  
**TẬP BA**  
**NĂM MƯƠI KINH CUỐI**

### 3. 1. 7. GAṄAKAMOĠGALLĀNA SUTTAṂ

Evam me sutam: Ekam samayaṃ bhagavā sāvattiyaṃ viharati pubbārāme migāramātupāsāde. Atha kho gaṇakamoggallāno brāhmaṇo yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavatā saddhiṃ sammodi. Sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ<sup>1</sup> vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho gaṇakamoggallāno brāhmaṇo bhagavantaṃ etadavoca:

“Seyyathāpi bho gotama, imassa migāramātupāsādassa dissati anupubbasiṅkhā anupubbakiriyaṃ anupubbapaṭipadā, yadidaṃ yāva pacchimā sopānakalebarā.<sup>2</sup> Imesampi hi bho gotama brāhmaṇaṇaṃ dissati anupubbasiṅkhā anupubbakiriyaṃ anupubbapaṭipadā, yadidaṃ ajjhene. Imesampi hi bho gotama, issāsānaṃ dissati anupubbasiṅkhā anupubbakiriyaṃ anupubbapaṭipadā yadidaṃ issatthe. Amhākaṃpi hi bho gotama, gaṇakānaṃ gaṇanājīvānaṃ<sup>3</sup> dissati anupubbasiṅkhā anupubbakiriyaṃ anupubbapaṭipadā, yadidaṃ saṅkhāne. Mayaṃ hi bho gotama, antevāsī labhitvā paṭhamaṃ evaṃ gaṇāpema: ekam ekakaṃ, dve dukā, tīṇi tikā, cattāri catukkā, pañca pañcakā, cha chakkā, satta sattakā, aṭṭha aṭṭhakā, nava navakā, dasa dasakāti; satampi mayaṃ bho gotama gaṇāpema, bhiyyopi gaṇāpema.<sup>4</sup> Sakkā nu kho bho gotama, imasmimpi dhammavinaye evameva anupubbasiṅkhā anupubbakiriyaṃ anupubbapaṭipadā paññāpetun”ti.

Sakkā brāhmaṇa, imasmimpi dhammavinaye anupubbasiṅkhā anupubbakiriyaṃ anupubbapaṭipadā paññāpetuṃ. Seyyathāpi brāhmaṇa, dakkho assadamako bhadraṃ assājāṇiyaṃ labhitvā paṭhameneva mukhādhāne kāraṇaṃ kāreti. Atha uttariṃ kāraṇaṃ kāreti. Evameva kho brāhmaṇa, tathāgato purisadammaṃ<sup>5</sup> labhitvā paṭhamaṃ evaṃ vineti: ‘Ehi tvaṃ bhikkhu, sīlavā hoti pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharāhi ācāragocarasaṃpanno, aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī samādāya sikkhassu sikkhāpadesū’ti.

Yato kho brāhmaṇa, bhikkhu sīlavā hoti, pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasaṃpanno aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī samādāya sikkhati sikkhāpadesu. Tamevaṃ tathāgato uttariṃ vineti: ‘Ehi tvaṃ bhikkhu, indriyesu guttadvāro hohi, cakkhunā rūpaṃ disvā mā nimittaggāhī hohi mānubyañjanaggāhī yatvādhikaraṇamevaṃ cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhiijhā domanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjāhi. Rakkhāhi cakkhundriyaṃ. Cakkhundriye saṃvaraṃ āpajjāhi. Sotena saddaṃ sutvā —pe— Ghānena ghandhaṃ ghāyitvā —pe— Jīvāya rasaṃ sāyitvā —pe— Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā —pe— Manasā dhammaṃ viññāya mā nimittaggāhī hohi mānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇamevaṃ manindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhiijhā domanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjāhi. Rakkhāhi manindriyaṃ. Manindriye saṃvaraṃ āpajjāhi’ti.

<sup>1</sup> sārāṇiyaṃ - Ma.

<sup>2</sup> pacchimasopānakalebarā - Sīmu.

<sup>3</sup> gaṇānaṃ gaṇanājīvānaṃ - PTS.

<sup>4</sup> bhiyyopi gaṇāpema - itipāṭho PTS. potthake na dissate.

<sup>5</sup> purisadhammaṃ - Sīmu.

### 3. 1. 7. KINH GIẢNG CHO GAṆAKAMOĠGALLĀNA

Tôi đã được nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn trú ở Sāvatti, ở khu vườn phía Đông, nơi lâu đài của mẹ của Migāra. Khi ấy, Bà-la-môn Gaṇakamoggallāna đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, Bà-la-môn Gaṇakamoggallāna đã nói với đức Thế Tôn điều này:

“Thưa ngài Gotama, cũng giống như sự học tập tuần tự, sự hoạt động tuần tự, sự thực hành tuần tự được thấy ở lâu đài này của mẹ của Migāra, tức là cho đến bậc thang cuối cùng. Thưa ngài Gotama, sự học tập tuần tự, sự hoạt động tuần tự, sự thực hành tuần tự cũng được thấy trong số các Bà-la-môn này nữa, tức là sự học tập. Thưa ngài Gotama, sự học tập tuần tự, sự hoạt động tuần tự, sự thực hành tuần tự cũng được thấy trong số các cung thủ này nữa, tức là thuật bắn cung. Thưa ngài Gotama, sự học tập tuần tự, sự hoạt động tuần tự, sự thực hành tuần tự cũng được thấy trong số những người kế toán sống bằng việc tính toán chúng tôi nữa, tức là toán pháp. Thưa ngài Gotama, bởi vì chúng tôi sau khi thu nhận người học trò, trước tiên chúng tôi bảo đếm như vậy: ‘Một là nhóm một, hai là nhóm hai, ba là nhóm ba, bốn là nhóm bốn, năm là nhóm năm, sáu là nhóm sáu, bảy là nhóm bảy, tám là nhóm tám, chín là nhóm chín, mười là nhóm mười.’ Thưa ngài Gotama, chúng tôi còn bảo đếm đến một trăm, chúng tôi còn bảo đếm nhiều hơn nữa. Thưa ngài Gotama, có thể nào cho biết về sự học tập tuần tự, sự hoạt động tuần tự, sự thực hành tuần tự y như vậy ở trong Pháp và Luật này không?”

“Này Bà-la-môn, có thể cho biết về sự học tập tuần tự, sự hoạt động tuần tự, sự thực hành tuần tự ở trong Pháp và Luật này. Này Bà-la-môn, cũng giống như người huấn luyện ngựa có kinh nghiệm sau khi nhận lấy con ngựa thuần chủng xinh đẹp trước tiên hết là bắt nó luyện tập trong việc mang dây cương, rồi bắt nó luyện tập thêm nữa. Này Bà-la-môn, tương tự y như thế Như Lai sau khi thu nhận người cần được huấn luyện trước tiên hướng dẫn như vậy: ‘Này tỳ khưu, hãy đến, hãy là người có giới, hãy sống thu thúc với sự thu thúc trong giới bốn *Pātimokkha*, thành tựu về hạnh kiểm và hành xử, thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhất, thọ trì và thực hành trong các điều học.’

Này Bà-la-môn, khi vị tỳ khưu trở thành người có giới, sống thu thúc với sự thu thúc trong giới bốn *Pātimokkha*, thành tựu về hạnh kiểm và hành xử, thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhất, thọ trì và thực hành trong các điều học, Như Lai hướng dẫn vị ấy thêm nữa: ‘Này tỳ khưu, hãy đến, hãy có các căn môn được phòng hộ, sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, người chớ có sự nắm giữ hình tướng, chớ có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân trong khi sống, nhãn căn ấy không được thu thúc khiến các sự thêm muốn, bất bình, các ác bất thiện pháp xâm nhập, người hãy thực hành việc thu thúc đối với điều ấy, hãy hộ trì nhãn căn, hãy tiến hành việc thu thúc ở nhãn căn. Sau khi nghe âm thanh bằng tai —(như trên)— Sau khi ngửi mùi bằng mũi —(như trên)— Sau khi nếm vị bằng lưỡi —(như trên)— Sau khi xúc chạm bằng thân —(như trên)— Sau khi nhận biết bằng ý, người chớ có sự nắm giữ hình tướng, chớ có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân trong khi sống, ý căn ấy không được thu thúc khiến các sự thêm muốn, bất bình, các ác bất thiện pháp xâm nhập, người hãy thực hành việc thu thúc đối với điều ấy, hãy hộ trì nhãn căn, hãy tiến hành việc thu thúc ở nhãn căn.’

Yato kho brāhmaṇa, bhikkhu indriyesu guttadvāro hoti. Tamenam tathāgato uttarim vineti: ‘Ehi tvaṃ bhikkhu, bhojane mattaññū hohi. Paṭisaṅkhā yoniso āhāraṃ āhāreyyāsi. Neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya vihiṃsūparatiyā brahmacariyānuggahāya, iti purāṇaṇca vedanam paṭihaṅkhāmi, navaṇca vedanam na uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsu vihāro cā ’ti.

Yato kho brāhmaṇa, bhikkhu bhojane mattaññū hoti. Tamenam tathāgato uttarim vineti: ‘Ehi tvaṃ bhikkhu, jāgariyaṃ anuyutto viharāhi, divasaṃ caṅkamaṇa nisajjāya āvaraṇīyehi dhammehi cittaṃ parisodhehi. Rattiyā paṭhamam yāmaṃ caṅkamaṇa nisajjāya āvaraṇīyehi dhammehi cittaṃ parisodhehi, rattiyā majjhimam yāmaṃ dakkhīṇena passena sīhaseyyam kappeyyāsi pāde pādam accādhāya sato sampajāno utthānasaññaṃ manasikarivā, rattiyā pacchimam yāmaṃ paccuṭṭhāya caṅkamaṇa nisajjāya āvaraṇīyehi dhammehi cittaṃ parisodhehi ’ti.

Yato kho brāhmaṇa, bhikkhu jāgariyaṃ anuyutto hoti tamenam tathāgato uttarim vineti: ‘Ehi tvaṃ bhikkhu, satisampajjaññaṇa samannāgato hohi, abhikkante paṭikkante sampajānakārī, ālokite vilokite sampajānakārī, sammiñjite pasārite sampajānakārī, saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī, asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī, uccārapassāvakaṃme sampajānakārī, gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṇhībhave sampajānakārī ’ti.

Yato kho brāhmaṇa, bhikkhu satisampajjaññaṇa samannāgato hoti. Tamenam tathāgato uttarim vineti: ‘Ehi tvaṃ bhikkhu, vivittaṃ senāsanaṃ bhaja<sup>1</sup> araṇñaṃ rukkhamaṇaṃ pabbataṃ kandaraṃ giriguhaṃ susānaṃ vanapatthaṃ abbhokāsaṃ palālapuñjaṇ ’ti. So vivittaṃ senāsanaṃ bhajati araṇñaṃ rukkhamaṇaṃ pabbataṃ kandaraṃ giriguhaṃ susānaṃ vanapatthaṃ abbhokāsaṃ palālapuñjaṃ.

So pacchābhattaṃ piṇḍapātaṇaṃ nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujum kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satim upaṭṭhapetvā, so abhiijhaṃ loke pahāya vigatābhijjhena cetasā viharati, abhiijhāya cittaṃ parisodheti. Byāpādapadosaṃ pahāya abyāpannacitto viharati sabbapāṇabhūta-hitānukampī, byāpādapadosā cittaṃ parisodheti. Thīnamiddham<sup>2</sup> pahāya vigatathīnamiddho viharati ālokasaññaṇi sato sampajāno, thīnamiddhā cittaṃ parisodheti. Uddhaccakukkuccaṃ pahāya anuddhato viharati ajjhattaṃ vūpasantacitto, uddhaccakukkuccā cittaṃ parisodheti. Vicikiccham pahāya tiṇṇavicikicchho viharati, akathaṅkathī kusalesu dhammesu, vicikicchāya cittaṃ parisodheti.

<sup>1</sup> bhajāhi - Ma, Sīmu.

<sup>2</sup> thīnamiddh<sup>o</sup> - Ma, evaṃ sabbattha.

Này Bà-la-môn, khi vị tỳ khưu có các căn môn đã được phòng hộ, Như Lai hướng dẫn vị ấy thêm nữa: ‘Này tỳ khưu, hãy đến. Người hãy biết sự chùng mực về thức ăn, nên suy xét đúng đắn rồi mới nên thọ dụng vật thực, không vì vui đùa, không vì đam mê, không vì việc trang sức, không vì việc điểm tô, mà chỉ vì duy trì thân này, vì nuôi sống, vì việc nâng đỡ Phạm hạnh, như thế ta diệt trừ cảm thọ cũ, và không làm sanh khởi cảm thọ mới, ta sẽ có được sự tồn tại, sự không lâm lỗi, và sự sống được thoải mái.’

Này Bà-la-môn, khi vị tỳ khưu là người biết sự chùng mực về thức ăn, Như Lai hướng dẫn vị ấy thêm nữa: ‘Này tỳ khưu, hãy đến. Người hãy sống gắn liền với sự tỉnh thức, ban ngày hãy làm trong sạch tâm khỏi các pháp che lấp bằng việc kinh hành, bằng việc ngồi, ban đêm vào canh đầu hãy làm trong sạch tâm khỏi các pháp che lấp bằng việc kinh hành, bằng việc ngồi, ban đêm vào canh giữa hãy áp dụng thế nằm của sư tử bằng sườn bên phải, đặt bàn chân ở bàn chân, có niệm, có sự nhận biết rõ, chú tâm đến ý tưởng của việc thức dậy, ban đêm vào canh cuối sau khi thức dậy, hãy làm trong sạch tâm khỏi các pháp che lấp bằng việc kinh hành, bằng việc ngồi.’

Này Bà-la-môn, khi vị tỳ khưu đã gắn liền với sự tỉnh thức, Như Lai hướng dẫn vị ấy thêm nữa: ‘Này tỳ khưu, hãy đến. Người hãy thành tựu niệm và sự nhận biết rõ, có sự nhận biết rõ trong khi đi tới đi lui, có sự nhận biết rõ khi nhìn qua nhìn lại, có sự nhận biết rõ khi co tay khi duỗi tay, có sự nhận biết rõ khi mang y hai lớp, bình bát, và y, có sự nhận biết rõ khi ăn, khi uống, khi nhai, khi nếm, có sự nhận biết rõ khi làm việc tiêu tiểu, có sự nhận biết rõ khi đi, khi đứng, khi ngủ, khi thức, khi nói, khi ở trạng thái im lặng.’

Này Bà-la-môn, khi vị tỳ khưu đã thành tựu niệm và sự nhận biết rõ, Như Lai hướng dẫn vị ấy thêm nữa: ‘Này tỳ khưu, người hãy đi đến, hãy chọn lựa chỗ trú ngụ thanh vắng, là khu rừng rậm, gốc cây, sườn núi, thung lũng, hang núi, bãi tha ma, khu rừng thưa, đồng trống, đồng rơm.’ Vị ấy chọn lựa chỗ trú ngụ thanh vắng, là khu rừng rậm, gốc cây, sườn núi, thung lũng, hang núi, bãi tha ma, khu rừng thưa, đồng trống, đồng rơm

Vị ấy sau bữa ăn trong khi đi khát thực trở về, ngồi xuống, xếp chân thế kiết già, giữ thân thẳng và thiết lập niệm luôn hiện diện. Vị ấy dứt bỏ sự thèm muốn ở đời, sống với ý đã thoát ly khỏi thèm muốn, rồi làm cho tâm trong sạch đối với thèm muốn. Vị ấy dứt bỏ sân hận, sống với tâm không hận, có lòng thương tưởng đến điều lợi ích cho mọi loài có sanh mạng, rồi làm cho tâm trong sạch đối với sân hận. Vị ấy dứt bỏ sự lơ đãng buồn ngủ, sống thoát ly khỏi sự lơ đãng buồn ngủ, có sự tưởng đến ánh sáng, có niệm, có sự nhận biết rõ, rồi làm cho tâm trong sạch đối với sự lơ đãng buồn ngủ. Vị ấy dứt bỏ phóng dật và hối tiếc, sống không bị phóng dật, có tâm được an tịnh ở nội phần, rồi làm cho tâm trong sạch đối với phóng dật và hối tiếc. Vị ấy dứt bỏ hoài nghi, sống vượt qua hoài nghi, không lưỡng lự trong các thiện pháp, rồi làm cho tâm trong sạch đối với hoài nghi.

So ime pañca nīvaraṇe pahāya cetaso upakkilese paññāya dubbalikaraṇe vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamam jhānam<sup>1</sup> upasampajja viharati. Vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhataṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ duttiyaṃ jhānam<sup>2</sup> upasampajja viharati. Pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato ca sampajāno sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti. Yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti, upekkhako satimā sukhavihārī 'ti. Taṃ tatiyaṃ jhānam<sup>3</sup> upasampajja viharati. Sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsati pārisuddhiṃ catuttham jhānam<sup>4</sup> upasampajja viharati.

Ye kho te brāhmaṇa, bhikkhū sekkhā<sup>5</sup> appattamānasā<sup>6</sup> anuttaraṃ yogakkhemaṃ patthayamānā viharanti. Tesu me ayaṃ evarūpī anusāsani hoti: 'Ye pana te bhikkhū arahanto khīṇāsavā vusitavanto katakaraṇīyā ohitabhārā anuppattasatthā parikkhīṇabhavasaññojanā sammadaññā vimuttā. Tesam ime dhammā diṭṭhadhammasukhavihārāya ceva saṃvattanti satisampajaññāya cā 'ti.

Evam vutte gaṇakamoggallāno brāhmaṇo bhagavantaṃ etadavoca: "Kinnu kho bhoto gotamassa sāvakā bhotā gotamena evaṃ ovadiyamānā evaṃ anusāsiyamānā sabbeva accantaniṭṭhaṃ nibbānaṃ ārādhenti, udāhu ekacce nārādhenti 'ti?

Appekacce kho brāhmaṇa, mama sāvakā mayā evaṃ ovadiyamānā evaṃ anusāsiyamānā accantaniṭṭhaṃ nibbānaṃ ārādhenti, ekacce nārādhenti 'ti.

Ko nu kho bhante, hetu, ko paccayo, yaṃ tiṭṭhateva nibbānaṃ, tiṭṭhati nibbānagāmi maggo, tiṭṭhati bhavaṃ gotamo samādetā, atha ca pana bhoto gotamassa sāvakā bhotā gotamena evaṃ ovadiyamānā evaṃ anusāsiyamānā appekacce accantaniṭṭhaṃ nibbānaṃ ārādhenti, ekacceva nārādhenti 'ti.

Tena hi brāhmaṇa, taññevettha paṭipucchissāmi. Yathā te kameyya, tathā naṃ byākareyyāsi. Taṃ kiṃ maññasi brāhmaṇa, kusalo tvaṃ rājagahagāmiṃ maggassā 'ti?

Evam bho, kusalo ahaṃ rājagahagāmiṃ maggassā 'ti?

Taṃ kiṃ maññasi brāhmaṇa, idha puriso āgaccheyya rājagahaṃ gantukāmo, so taṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadeyya: 'Ecchāmaṃ bhante, rājagahaṃ gantuṃ, tassa me rājagahassa maggaṃ upadisāti. Tamevaṃ tvaṃ evaṃ vadeyyāsi: 'Ehambho purisa,<sup>7</sup> ayaṃ maggo rājagahaṃ gacchati, tena muhuttaṃ gaccha, tena muhuttaṃ gantvā dakkhissasi amukaṃ nāma gāmaṃ, tena muhuttaṃ gaccha, tena muhuttaṃ gantvā dakkhissasi amukaṃ nāma nigamaṃ, tena muhuttaṃ gaccha, tena muhuttaṃ gantvā dakkhissasi rājagahassa ārāmaṇeyyakam vanarāmaṇeyyakam bhūmirāmaṇeyyakam pokkharāṇīrāmaṇeyyakan 'ti. So tayā evaṃ ovadiyamāno evaṃ anusāsiyamāno ummaggaṃ gahetvā pacchā mukho gaccheyya.

<sup>1</sup> paṭhamajjhānaṃ - PTS, Sīmu.

<sup>2</sup> duttiyajjhānaṃ - PTS, Sīmu.

<sup>3</sup> tatiyajjhānaṃ - PTS, Sīmu.

<sup>4</sup> catutthajjhānaṃ - PTS, Sīmu.

<sup>5</sup> sekkhā - Ma, Sīmu.

<sup>6</sup> appattamānasā - Ma, Sīmu.

<sup>7</sup> evam bho purisa - PTS.

Vị ấy, sau khi dứt bỏ năm pháp che lấp này là các tùy phiền não của tâm làm tuệ trở nên yếu đuối, ngay sau khi tách ly các dục, tách ly các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất có tâm có tứ có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Do sự vắng lặng của tâm và tứ, đạt đến và trú thiền thứ nhì với nội phần tĩnh lặng, tâm được chuyên nhất, không tầm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định. Do sự không còn tham muốn ở hỷ, vị tỳ khưu an trú xả, có niệm và có sự nhận biết rõ, và cảm nhận lạc bằng thân, đó là điều mà các bậc Thánh gọi là: ‘Có xả, có niệm, có sự trú vào lạc,’ (vị ấy) đạt đến và trú thiền thứ ba. Đây các tỳ khưu, như vậy sự nỗ lực là có kết quả, sự ra sức là có kết quả. Do sự dứt bỏ lạc, do sự dứt bỏ khổ (của thân), do sự biến mất của hỷ và ưu ở tâm (đã có) trước đây, vị tỳ khưu đạt đến và trú thiền thứ tư với sự thanh tịnh của xả và niệm, không khổ không lạc.

Này Bà-la-môn, những vị tỳ khưu nào là bậc hữu học, tâm ý chưa đạt, sống mong mỏi pháp vô thượng là sự an ổn khỏi các trói buộc, đây là lời chỉ dạy của ta có hình thức như vậy dành cho các vị ấy. Còn những vị tỳ khưu nào là bậc A-la-hán, có các lậu hoặc đã cạn kiệt, đã được hoàn mãn, có các việc cần làm đã làm, có các gánh nặng đã được đặt xuống, có mục đích của bản thân đã được đạt đến, có các sự trói buộc ở hữu đã được tiêu diệt, có trí hiểu biết chân chánh, đã được giải thoát. Đối với các vị ấy, các pháp này đưa đến sự an trú lạc hiện tại, niệm và sự nhận biết rõ.”

Khi được nói như vậy, Bà-la-môn Gannakamoggallāna đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa ngài Gotama, phải chăng trong khi được ngài Gotamagiáo huấn như vậy, trong khi được chỉ dạy như vậy, thì toàn bộ tất cả các đệ tử đều đạt đến mục đích tối hậu là Niết Bàn, hay là một số không đạt đến?”

“Này Bà-la-môn, trong khi được ta giáo huấn như vậy, trong khi được chỉ dạy như vậy, một số đệ tử đạt đến mục đích tối hậu là Niết Bàn, một số không đạt đến.”

“Thưa ngài, vậy thì nhân gì, duyên gì, khi Niết Bàn quả là có thật, con đường đưa đến Niết Bàn là có thật, ngài Gotama là người chỉ dẫn là có thật, và hơn nữa các đệ tử của ngài Gotama, trong khi được ngài Gotama giáo huấn như vậy, trong khi được chỉ dạy như vậy, một số đệ tử đạt đến mục đích tối hậu là Niết Bàn, một số không đạt đến?”

“Này Bà-la-môn, như vậy thì ta sẽ hỏi ngược lại chính ông về điều ấy. Ông nhận định việc ấy thế nào thì ông trả lời về việc ấy như thế. Này Bà-la-môn, ông nghĩ thế nào về điều này? Ông có rành rẽ về con đường đi đến thành Rājagaha không?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Tôi rành rẽ về con đường đi đến thành Rājagaha.”

“Này Bà-la-môn, ông nghĩ thế nào về điều này? Ở đây có người có ý định đi đến thành Rājagaha tiến đến gần. Người ấy sau khi đến gặp ông rồi nói như vậy: ‘Thưa ngài, tôi muốn đi đến thành Rājagaha, xin ông hãy chỉ cho tôi đây con đường đi Rājagaha.’ Ông nói với chính người ấy như vậy: ‘Này ông, hãy đi đến. Con đường này đi Rājagaha. Ông hãy đi theo nó trong chốc lát. Sau khi đi theo nó trong chốc lát, ông sẽ nhìn thấy ngôi làng tên thế này. Ông hãy đi theo nó trong chốc lát. Sau khi đi theo nó trong chốc lát, ông sẽ nhìn thấy thị trấn tên thế này. Ông hãy đi theo nó trong chốc lát. Sau khi đi theo nó trong chốc lát, ông sẽ nhìn thấy nét đáng yêu của những khu vườn, nét đáng yêu của những khu rừng, nét đáng yêu của những khu đất, nét đáng yêu của những hồ nước của thành Rājagaha.’ Người ấy trong khi được ông giáo huấn như vậy, trong khi được chỉ dạy như vậy, lại chọn sai đường rồi đi về hướng tây.

Atha dutiyo puriso āgaccheyya rājagahaṃ gantukāmo. So taṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadeyya: ‘Icchāmaṃ bhante, rājagahaṃ gantuṃ. Tassa me rājagahassa maggaṃ upadisā ’ti. Tamevaṃ tvam evaṃ vadeyyāsi: Ehambho<sup>1</sup> purisa, ayaṃ maggo rājagahaṃ gacchati, tena muhuttaṃ gaccha, tena muhuttaṃ gantvā dakkhissasi amukaṃ nāma gāmaṃ, tena muhuttaṃ gaccha, tena muhuttaṃ gantvā dakkhissasi amukaṃ nāma nigamaṃ, tena muhuttaṃ gaccha, tena muhuttaṃ gantvā dakkhissasi rājagahassa ārāmarāmaṇeyyakam vanarāmaṇeyyakam bhūmirāmaṇeyyakam pokkharāṇīrāmaṇeyyakan ’ti. So tayā evaṃ ovadiyamāno evaṃ anusāsiyamāno sotthinā rājagahaṃ gaccheyya.

Ko nu kho brāhmaṇa, hetu, ko paccayo, yaṃ tiṭṭhateva rājagahaṃ tiṭṭhati rājagahagāmī maggo, tiṭṭhati tvam samādapetā. Atha ca pana tayā evaṃ ovadiyamāno evaṃ anusāsiyamāno eko puriso ummaggaṃ gahetvā pacchāmukho gaccheyya. Eko sotthinā rājagahaṃ gaccheyyā ”ti?

Ettha kyāhaṃ bho gotama karomi, maggakkhāyīhaṃ bho gotamā ”ti.

Evameva kho brāhmaṇa, tiṭṭhateva nibbānaṃ, tiṭṭhati nibbānagāmimaggo, tiṭṭhāmaṃ samādapetā, atha ca pana mama sāvakaṃ mayā evaṃ ovadiyamānā evaṃ anusāsiyamānā appekacce accantaniṭṭhaṃ nibbānaṃ ārādhenti, ekacce nārādhenti. Ettha kyāhaṃ brāhmaṇa, karomi? Maggakkhāyīhaṃ, brāhmaṇa, tathāgato ”ti.

Evaṃ vutte gaṇakamoggallāno brāhmaṇo bhagavantaṃ etadavoca: “Yame bho gotama, puggalā assaddhā jīvikatthā<sup>2</sup> agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā saṭhā māyāvino keṭubhino<sup>3</sup> uddhatā unnaḷā capalā mukharā vikiṇṇavācā indriyesu aguttadvārā bhojane amattañño jāgariyaṃ ananuyuttā sāmāññe anapekkhavanto<sup>4</sup> sikkhāya na tibbagāravā bāhulikā<sup>5</sup> sāthalikā okkamane pubbaṅgamā paviveke nikkhattadhurā kusītā hīnaviriyaṃ muṭṭhassatino asampajānā samāhitā vibbhantacittā duppaññā eḷamūgā, na tehi bhavaṃ gotamo saddhiṃ saṃvasati.

Ye paname kulaputtā<sup>6</sup> saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā asaṭhā amāyāvino akeṭubhino anuddhatā anunnaḷā acapalā amukharā avikiṇṇavācā indriyesu guttadvārā bhojane mattañño jāgariyaṃ anuyuttā sāmāññe apekkhavanto sikkhāya tibbagāravā na bāhulikā<sup>5</sup> na sāthalikā okkamane nikkhattadhurā paviveke pubbaṅgamā āraddhaviriyaṃ pahitattā upaṭṭhitasatino sampajānā samāhitā ekaggacittā paññavanto<sup>7</sup> aneḷamūgā, tehi bhavaṃ gotamo saddhiṃ saṃvasati.

<sup>1</sup> evam bho purisa - PTS.

<sup>2</sup> jīvikatthā na saddhā - Ma.

<sup>3</sup> ketabino - Ma.

<sup>4</sup> anapekhavanto- PTS.

<sup>5</sup> bāhullikā - Syā.

<sup>6</sup> ye pana te kulaputtā - Ma; ye pana kulaputtā - PTS.

<sup>7</sup> paññāvanto - Sīmu.



Rồi có người thứ nhì có ý định đi đến thành Rājagaha tiến đến gần. Người ấy sau khi đến gặp ông rồi nói như vậy: ‘Thưa ngài, tôi muốn đi đến thành Rājagaha, xin ông hãy chỉ cho tôi đây con đường đi Rājagaha.’ Ông nói với chính người ấy như vậy: ‘Này ông, hãy đi đến. Con đường này đi Rājagaha. Ông hãy đi theo nó trong chốc lát. Sau khi đi theo nó trong chốc lát, ông sẽ nhìn thấy ngôi làng tên thế này. Ông hãy đi theo nó trong chốc lát. Sau khi đi theo nó trong chốc lát, ông sẽ nhìn thấy thị trấn tên thế này. Ông hãy đi theo nó trong chốc lát. Sau khi đi theo nó trong chốc lát, ông sẽ nhìn thấy nét đáng yêu của những khu vườn, nét đáng yêu của những khu rừng, nét đáng yêu của những khu đất, nét đáng yêu của những hồ nước của thành Rājagaha.’ Người ấy trong khi được ông giáo huấn như vậy, trong khi được chỉ dạy như vậy, có thể đi đến Rājagaha một cách an toàn.

Này Bà-la-môn, vậy thì nhân gì, duyên gì, khi thành Rājagaha quả là có thật, con đường đưa đến thành Rājagaha là có thật, ông là người chỉ dẫn là có thật, và hơn nữa trong khi được ông giáo huấn như vậy, trong khi được chỉ dạy như vậy, một người chọn sai đường rồi đi về hướng tây, một người có thể đi đến Rājagaha một cách an toàn?”

“Thưa ngài Gotama, ở đây tôi làm được điều gì? Thưa ngài Gotama, tôi là người chỉ đường.”

“Này Bà-la-môn, tương tự y như thế, Niết Bàn quả là có thật, con đường đưa đến Niết Bàn là có thật, ta là người chỉ dẫn là có thật, và hơn nữa các đệ tử của ta, trong khi được ta giáo huấn như vậy, trong khi được chỉ dạy như vậy, một số đệ tử đạt đến mục đích tối hậu là Niết Bàn, một số không đạt đến. Này Bà-la-môn, ở đây ta làm được điều gì? Này Bà-la-môn, Như Lai là người chỉ đường.”

Khi được nói như vậy, Bà-la-môn Gaṇakamoggallāna đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa ngài Gotama, những kẻ nào không có niềm tin, vì mục đích sự sống, rời nhà xuất gia sống không nhà, lường gạt, xảo trá, mảnh khỏe, kiêu căng, xấc xược, chao đảo, lắm mồm, nói lung tung, các căn môn không được phòng hộ, không biết sự chừng mực về thức ăn, không gắn liền với sự tỉnh thức, không mong muốn đời sống Sa-môn, không hết lòng tôn kính việc học tập, sống xa hoa, phóng túng, dẫn đầu trong sự sa đọa, bỏ rơi mối liên hệ với việc ẩn cư, lười biếng, có sự tinh tấn thấp thoái, thất niệm, không nhận biết rõ, không định tĩnh, tâm bị tán mạn, có tuệ tối, ngớ ngẩn, ngài Gotama không cộng trú với những kẻ ấy.

Trái lại, những người nào là con nhà danh giá, có niềm tin, rời nhà xuất gia sống không nhà, không lường gạt, không xảo trá, không mảnh khỏe, không kiêu căng, không xấc xược, không chao đảo, không lắm mồm, không nói lung tung, các căn môn được phòng hộ, biết sự chừng mực về thức ăn, gắn liền với sự tỉnh thức, mong muốn đời sống Sa-môn, hết lòng tôn kính việc học tập, không sống xa hoa, không phóng túng, bỏ rơi mối liên hệ với sa đọa, dẫn đầu về việc ẩn cư, có sự ra sức tinh tấn, bản tánh kiên định, niệm được thiết lập, có sự nhận biết rõ, được định tĩnh, có tâm chuyên nhất, có tuệ, không ngớ ngẩn, ngài Gotama cộng trú với những người ấy.

Seyyathāpi bho gotama, ye keci mūlagandhā, kālānusārikaṃ<sup>1</sup> tesam aggamakkhāyati. Ye keci sāragandhā, lohitaṇḍanaṃ tesam aggamakkhāyati. Ye keci pupphagandhā, vassikaṃ tesam aggamakkhāyati. Evameva kho bho gotamassa ovādo paramajjadharmesu.

Abhikkantaṃ bho gotama, abhikkantaṃ bho gotama, seyyathāpi bho gotama, nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūḷhasa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya cakkhumanto rūpāni dakkhinti 'ti evamevaṃ bhotā gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ bhavantaṃ gotamaṃ saraṇaṃ gacchāmi dhammaṇca bhikkhusaṅghaṇca. Upāsakaṃ maṃ bhavaṃ gotamo dhāretu ajjatagge paṇupetaṃ saraṇaṃ gatan "ti.

**Gaṇakamoggallānasuttaṃ sattamaṃ.**

--ooOoo--

---

<sup>1</sup> kālānusāri - Ma, Sīmu.

Thưa ngài Gotama, cũng giống như rễ cây *kālānusārīka* được gọi là hạng nhất trong số các mùi hương của rễ, lõi cây trầm đỏ được gọi là hạng nhất trong số các mùi hương của lõi cây, hoa nhài trâu được gọi là hạng nhất trong số các mùi hương của hoa, tương tự y như thế, lời giáo huấn của ngài Gotama quả là tối thượng trong số các giáo pháp hiện nay.

Thưa ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Thưa ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Thưa ngài Gotama, cũng giống như người có thể lật ngửa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn đầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những ai có mắt sẽ thấy được các hình dáng,’ tương tự y như thế, Pháp đã được ngài Gotama chỉ rõ bằng nhiều phương tiện. Tôi đây xin đi đến nương nhờ ngài Gotama, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Xin ngài Gotama chấp nhận tôi là nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời.”

**Kinh giảng cho Gaṇakamoggallāna là thứ bảy.**

--ooOoo--